

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DVVC & ĐỒ GỖ PHONG THUY CAO CẤP

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DVVC & ĐỒ GỖ PHONG THUY CAO CẤP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PREMIUM GEOMANCY FURNITURE & DVVC ONE MEMBER LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109667680

3. Ngày thành lập: 11/06/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phòng 403, Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968519985

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                | 4911     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                  | 4912     |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                         | 4931     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                          | 4932     |
| 5.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                              | 4933     |
| 6.  | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                   | 5011     |
| 7.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                     | 5012     |
| 8.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                       | 5021     |
| 9.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                         | 5022     |
| 10. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210     |
| 11. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển                                                                                                                                                                       | 5229     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                            | 4610     |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: + Kinh doanh bất động sản<br>+ Cho thuê nhà, công trình xây dựng<br>+ Cho thuê mua nhà, công trình xây dựng<br>+ Chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: + Dịch vụ môi giới bất động sản<br>+ Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>+ Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự trong ngành nghề này);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 20. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý; | 4669(Chính) |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 33. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                      | 9329        |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                     | 5510        |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610        |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621        |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722        |
| 38. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                       | 4723        |
| 39. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                  | 4724        |
| 40. | Bán buôn đồ uống<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 41. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2310        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2391        |
| 43. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2393        |
| 44. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2396        |
| 45. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2399        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3211 |
| 47. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9000 |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0240 |
| 51. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1610 |
| 52. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1621 |
| 53. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622 |
| 54. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1623 |
| 55. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1702 |
| 56. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1701 |
| 57. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 58. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3100 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt<br>Chi tiết: - Xử lý cây trồng;<br>- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;<br>- Cắt, xén, tỉa cây lâu năm,<br>- Chặt hạ, dịch chuyển cây;<br>- Làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch;<br>- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;<br>- Kiểm tra hạt giống, cây giống;<br>- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;<br>- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt. | 0161 |
| 60. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0164 |
| 61. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0210 |
| 62. | Khai thác gỗ<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0220 |
| 63. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0231 |
| 64. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0232 |
| 65. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 66. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: Giới tính:  
Sinh ngày: Dân tộc: Quốc tịch:  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:  
Ngày cấp: Nơi cấp:  
Địa chỉ thường trú:  
Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: CHU VIỆT PHƯƠNG Giới tính: Nam  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 04/08/1974 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017501067  
Ngày cấp: 18/11/2013 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội  
Địa chỉ thường trú: *Xóm Nam Giai, Thôn Tân Phong, Xã Phong Vân, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ 3338, Tòa CT12A, KĐT Kim Văn - Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội